

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 1863/GDĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2019

V/v thực hiện kinh phí miễn, giảm học phí
theo Nghị định số 86/2015/NĐCP ngày
02/10/2015 của Chính phủ Học kỳ I - Năm
học: 2019-2020 và bổ sung Năm học:
2018-2019

Kính gửi: Phòng Tài chính-Kế hoạch quận Tân Bình.

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Hướng dẫn Liên tịch số 1173/HDLT/GDĐT-TC-BDT ngày 17/4/2014 của Liên tịch Giáo dục và Đào tạo-Sở Tài chính-Ban dân tộc về thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer trên địa bàn thành phố từ năm học 2013-2014 đến năm học 2019-2020;

Căn cứ Hướng dẫn Liên sở số 3841/HDLS-SGDĐT-SLĐTBXH-STC ngày 09/11/2016 của Liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính về thực hiện miễn, giảm giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Công văn 5846/UBND-VX ngày 27/12/2018 của UBND Thành phố về chấp mức cấp bù tiền tổ chức 2 buổi/ngày từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Hướng dẫn Liên phòng số 820/HDLP-TCKH-GD&ĐT-LĐTBXH ngày 14/8/2019 của Liên phòng Tài chính-Kế hoạch, Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Lao động Thương binh và Xã hội về việc thực hiện miễn giảm học phí, học phí 2 buổi/ngày và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên đến năm 2020-2021;

Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tổng hợp danh sách miễn, giảm học phí, tổ chức học 2 buổi/ngày, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc diện chính sách của Học kỳ I-Năm học 2019-2020 và bổ sung Năm học 2018-2019 (đính kèm bảng tổng hợp) gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch thẩm định trình Thường trực Ủy ban nhân dân quận xem xét cấp kinh phí cho các đơn vị.

Nơi nhận

- Như trên;
- TT.UBND/Q: CT,PCT/VX;
- BLĐ P.GD&ĐT;
- Lưu: VT, TC.



**TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, TỔ CHỨC HỌC 2 BUỔI/NGÀY
HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 3, 4, 5 TUỔI VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HK1/ Năm học: 2019-2020 và Bổ sung Năm học: 2018-2019**

STT	Tên trường	Tổng cộng	Miễn giảm				Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
			Cộng	Học phí	Tổ chức học 2 buổi/ngày				
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7	
I	Đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo	135.045.000	49.005.000	37.660.000	11.345.000	8.940.000	77.100.000		
A	MÀM NON	17.740.000	4.800.000	4.800.000	-	8.940.000	4.000.000		
1	Mầm non 1	640.000	640.000	640.000		-	-		
2	Mầm non 1A	916.000	320.000	320.000		596.000	-		
3	Mầm non 3	996.000	-			596.000	400.000		
4	Mầm non 6	5.104.000	1.920.000	1.920.000		2.384.000	800.000		
5	Mầm non 10	996.000	-			596.000	400.000		
6	Mầm non 10A	996.000	-			596.000	400.000		
7	Mầm non 11	1.636.000	640.000	640.000		596.000	400.000		
8	Mầm non Bàu Cát	4.820.000	640.000	640.000		2.980.000	1.200.000		
9	Mầm non Tuổi Xanh	1.636.000	640.000	640.000		596.000	400.000		
B	TIỂU HỌC	32.360.000	7.560.000	-	7.560.000	-	24.800.000		
1	Hoàng Văn Thụ	2.540.000	140.000		140.000		2.400.000		
2	Chi Lăng	2.860.000	1.260.000		1.260.000		1.600.000		
3	Bành Văn Trân	2.280.000	280.000		280.000		2.000.000		
4	Bình Giã	1.680.000	1.680.000		1.680.000		-		
5	Nguyễn Thanh Tuyển	960.000	560.000		560.000		400.000		
6	Bạch Đằng	4.080.000	1.680.000		1.680.000		2.400.000		
7	Lê Văn Sĩ	1.900.000	700.000		700.000		1.200.000		



STT	Tên trường	Tổng cộng	Miễn giảm			Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
			Cộng	Học phí	Tổ chức học 2 buổi/ngày			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7
8	Ngọc Hồi	1.780.000	980.000		980.000		800.000	
9	Nguyễn Khuyển	540.000	140.000		140.000		400.000	
10	Phạm Văn Hai	4.800.000	-		-		4.800.000	
11	Trần Văn Ôn	2.000.000	-		-		2.000.000	
12	Lê Thị Hồng Gấm	800.000	-		-		800.000	
13	Phan Huy ích	400.000	-				400.000	
14	Trần quốc Toàn	5.740.000	140.000		140.000		5.600.000	
C	THCS	55.080.000	24.680.000	24.360.000	320.000	-	30.400.000	
1	Hoàng Hoa Thám	2.040.000	840.000	840.000			1.200.000	
2	Tân Bình	13.360.000	5.760.000	5.760.000			7.600.000	
3	Phạm Ngọc Thạch	15.160.000	5.160.000	5.160.000			10.000.000	
4	Ngô Quyền	2.640.000	2.640.000	2.640.000			-	
5	Ngô Sĩ Liên	1.920.000	1.920.000	1.920.000			-	
6	Lý Thường Kiệt	2.520.000	1.320.000	1.320.000			1.200.000	
7	Trường Chinh	1.520.000	720.000	720.000			800.000	
8	Âu Lạc	560.000	560.000	240.000	320.000		-	
9	Võ Văn Tần	2.560.000	960.000	960.000			1.600.000	
10	Trần Văn Quang	3.560.000	1.560.000	1.560.000			2.000.000	
11	Trần Văn Đang	3.320.000	1.320.000	1.320.000			2.000.000	
12	Quang Trung	5.920.000	1.920.000	1.920.000			4.000.000	
	BỔ SUNG NH 2018-2019	29.865.000	11.965.000	8.500.000	3.465.000	-	17.900.000	
	TIỂU HỌC	7.065.000	3.465.000	-	3.465.000	-	3.600.000	
1	TH Trần Văn Ôn	7.065.000	3.465.000		3.465.000		3.600.000	
	THCS	22.800.000	8.500.000	8.500.000	-	-	14.300.000	
1	Phạm Ngọc Thạch	150.000	150.000	150.000				
	Lý Thường Kiệt	2.800.000	-				2.800.000	

STT	Tên trường	Tổng cộng	Miễn giảm			Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
			Cộng	Học phí	Tổ chức học 2 buổi/ngày			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7
2	Quang Trung	19.850.000	8.350.000	8.350.000			11.500.000	
II	Đổi tượng là người dân tộc thiểu số(Chăm, Khor me)	51.600.000	51.600.000	51.600.000	-	-	-	
A	MÀM NON	26.280.000	26.280.000	26.280.000	-	-	-	
1	Mầm non 1A	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
2	Mầm non 6	2.880.000	2.880.000	2.880.000				
3	Mầm non 8	4.320.000	4.320.000	4.320.000				
4	Mầm non 10	2.880.000	2.880.000	2.880.000				
5	Mầm non 11A	4.680.000	4.680.000	4.680.000				
6	Mầm non 12	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
7	Mầm non 13	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
8	Mầm non Tuổi xanh	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
9	Mầm non Quận	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
10	Mầm non Kim Đồng	4.320.000	4.320.000	4.320.000				
C	THCS	23.220.000	23.220.000	23.220.000	-	-	-	
1	Tân Bình	2.700.000	2.700.000	2.700.000				
2	Phạm Ngọc Thạch	5.400.000	5.400.000	5.400.000				
3	Nguyễn Gia Thiều	1.080.000	1.080.000	1.080.000				
4	Ngô Sĩ Liên	1.080.000	1.080.000	1.080.000				
5	Lý Thường Kiệt	2.160.000	2.160.000	2.160.000				
6	Âu Lạc	540.000	540.000	540.000				
7	Ngô Quyền	540.000	540.000	540.000				
8	Quang Trung	1.620.000	1.620.000	1.620.000				
9	Trần Văn Quang	2.700.000	2.700.000	2.700.000				
10	Hoàng Hoa Thám	2.700.000	2.700.000	2.700.000				
11	Võ Văn Tần	1.080.000	1.080.000	1.080.000				
12	Trần Văn Đang	1.620.000	1.620.000	1.620.000				
	BỔ SUNG NH 2018-2019	2.100.000	2.100.000	2.100.000	-	-	-	

STT	Tên trường	Tổng cộng	Miễn giảm			Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Ghi chú
			Cộng	Học phí	Tổ chức học 2 buổi/ngày			
A	B	1=2+5+6	2=3+4	3	4	5	6	7
1	Phạm Ngọc Thạch	700.000	700.000	700.000				
2	Quang Trung	1.400.000	1.400.000	1.400.000				
III	Đối tượng là con thương binh, liệt sĩ	17.800.000	17.800.000	17.800.000	-	-	-	
A	MÀM NON	1.440.000	1.440.000	1.440.000	-	-	-	
1	Mầm non 8	1.440.000	1.440.000	1.440.000				
C	THCS	15.660.000	15.660.000	15.660.000	-	-	-	
1	Hoàng Hoa Thám	5.400.000	5.400.000	5.400.000				
2	Tân Bình	3.780.000	3.780.000	3.780.000				
3	Nguyễn Gia Thiều	1.080.000	1.080.000	1.080.000				
4	Ngô Sĩ Liên	2.700.000	2.700.000	2.700.000				
5	Trường Chinh	1.620.000	1.620.000	1.620.000				
6	Quang Trung	540.000	540.000	540.000				
7	Lý Thường Kiệt	540.000	540.000	540.000				
	BỔ SUNG NH 2018-2019	700.000	700.000	700.000	-	-	-	
1	Quang Trung	700.000	700.000	700.000				

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Khắc Huy

TỔNG HỢP DANH SÁCH HỌC SINH PHỤC DỐI TƯỢNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
HỌC KỲ I / NĂM HỌC 2019-2020
DỐI TƯỢNG LÀ HỘ NGHÈO CÓ MÃ SỐ

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Thuòng để nghị			Phòng GD&ĐT để nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
A	Đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo							70.500.000			59.200.000	
1	MÃM NON							5.520.000			4.000.000	
1	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	Mầm 3	MN Bàu Cát	270040701009N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
2	Vũ Ngọc Lan Phương	Chồi 4	MN Bàu Cát	27004030044N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
3	Phạm Quỳnh Trâm	lạ 2	MN Bàu Cát	27004030059N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
4	Trần Khánh Như	Lạ 3	MN Bàu Cát	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Hộ cận nghèo không thuộc đối tượng hỗ trợ CPHT
5	Trần Khánh Nhi	Lạ 3	MN Bàu Cát	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
6	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	Lạ 3	MN 3	26980040122N02	Hộ nghèo nhóm 2-	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
7	Nguyễn Hoàng Ngọc Bích	Chồi	MN 1	26977010023N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	80.000	720.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
8	Châu Ngọc Bảo		MN Tuổi xanh	26995060215N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
9	Ngô Xuân Anh	Mầm 2	MN 10A	26992020038N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
10	Sầm Quang Bảo	Chồi 2	MN 10	26992010017N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
11	Trần Xuân Anh	Mầm 2	MN 6	26995070267N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
12	Phan Nguyễn Gia Tuệ	Chồi 1	MN 6	26995060184N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
13	Nguyễn Gia Bảo	Lạ 2	MN 11	26983020016N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
II	TIỂU HỌC							28.000.000			24.800.000	
1	Nguyễn Văn Hiếu	S/S	Ngọc Hải		Mã cốt cả cha lẫn mẹ	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
2	Lê Hoàng Gia Hưng	S/S	Ngọc Hải	27001040082HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2 - Học sinh khuyết tật, hòa nhập	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trưởng đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
3	Cao Nguyễn Lâm	2/3	Phạm Văn Hai	26989050203N02	Cháu Hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
4	Nguyễn Thị Minh Ngọc	2/4	Phạm Văn Hai	26989050199N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
5	Nguyễn Ngọc Kim Hiền	2/4	Phạm Văn Hai	26989040147N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
6	Trần Thanh Nhân	2/2	Phạm Văn Hai	26989050207N02	Hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
7	Nguyễn Trần Tuấn Vũ	2/5	Phạm Văn Hai	26989040159N02	Hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
8	Nguyễn Song Tường Vy	3/3	Phạm Văn Hai	26989050211N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
9	Hoàng Gia Huy	3/3	Phạm Văn Hai	26989010021N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
10	Huỳnh Gia Kiên	3/4	Phạm Văn Hai	26989030080N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
11	Trần Thị Thanh Trúc	4/3	Phạm Văn Hai	26989040141N02	Hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
12	Trần Kim Ngọc	5/3	Phạm Văn Hai	26989050193N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
13	Nguyễn Ánh Tuyết Ngọc	5/3	Phạm Văn Hai	26989020045N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
14	Đỗ Hồng Anh	5/4	Phạm Văn Hai	26989020051N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
15	Nguyễn Đức Tín		TH Trần Văn Ôn	26988040036N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
16	Phạm Minh Thiện		TH Trần Văn Ôn	26988070114N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
17	Lê Minh Tuấn		TH Trần Văn Ôn	26988070039N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
18	Bùi Ngô Thủy Dung		TH Trần Văn Ôn	26988070118N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
19	Tạ Hoàng phương Trần		TH Trần Văn Ôn	26988040060N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
20	Nguyễn Vũ Minh Đạt		TH Nguyễn Thanh Tuyền	26965030028N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
21	Nguyễn Khánh Vy	4/3	TH Bạch Đằng	26995070246N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
22	Nguyễn Đức Tiến	3/1	TH Bạch Đằng	26995040114N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
23	Huỳnh Viên Ngọc Long	4/1	TH Bạch Đằng	26995080264N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
24	Từ Thanh Vy	5/2	TH Bạch Đằng	26995070255N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
25	Châu Bảo Ngọc	4/2	TH Bạch Đằng	26995060215N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
26	Phạm Minh Khang	3/3	TH Bạch Đằng	26995050142N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
27	Võ Hoàng Minh Thông	1/3	TH Bình Giả	26980020049N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
28	Phạm Nguyễn Gia Khang	2/2	TH Bình Giả	26980030073N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
29	Phạm Nguyễn Gia An	3/2	TH Bình Giả	26980030073N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
30	Phạm Thiên Phú	5/3	TH Bình Giả	26980030073N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
31	Vân Nguyễn Gia Tuệ	3/1	TH Bình Giả	26980020058HCN	Hộ cận nghèo- con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Hộ cận nghèo không thuộc đối tượng hỗ trợ CPHT
32	Trần Gia Thiên	5/1	TH Bình Giả	26980040084HCN	Hộ cận nghèo- con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
33	Lê Nguyễn Bảo Nghi	3/3	TH Bình Giả	26980040114HCN	Hộ cận nghèo- con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
34	Trần Hoài Phong	5/2	TH Bình Giả	26980020051HCN	Hộ cận nghèo- con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
35	Phạm Thị Xuân Mai	1/7	TH Trần Quốc Toản	27004030048N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
36	Phạm Nguyễn Ngọc Huy	1/9	TH Trần Quốc Toản	27004030056N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
37	Trần Đại Vũ	2/6	TH Trần Quốc Toản	27004020030N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
38	Hồ Nghĩa Hiệp	2/10	TH Trần Quốc Toản	27004010025N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
39	Phạm Thành Đức	2/11	TH Trần Quốc Toản	27004010048N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
40	Phạm Đình Chương	2/12	TH Trần Quốc Toản	27004040082N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
41	Vũ Thị Thanh Thảo	3/6	TH Trần Quốc Toản	27004030051N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
42	Nguyễn Gia Bảo	3/6	TH Trần Quốc Toản	27004030061N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
43	Phạm Gia Tuệ	3/7	TH Trần Quốc Toản	27004020030N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
44	Nguyễn Ngọc Khánh Bằng	4/5	TH Trần Quốc Toản	27004010024N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị				Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm		
45	Trương Gia Bảo	4/7	TH Trần Quốc Toàn	27004080122N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
46	Nguyễn Hoàng Cẩm Tú	5/9	TH Trần Quốc Toàn	27004080124N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
47	Trần Hiếu Thiện	5/10	TH Trần Quốc Toàn	27004020030N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
48	Nguyễn Quỳnh Hương	5/10	TH Trần Quốc Toàn	27004040093N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
49	Tạ Ngọc Minh Ngân	1/2	TH Chi Lăng	26995040099N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
50	Vĩnh Đình Bảo	1/3	TH Chi Lăng	26995040116N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
51	Cao Tấn Quốc	2/1	TH Chi Lăng	26995040097N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
52	Nguyễn Chi Công	2/3	TH Chi Lăng	26995010015N02	Hộ cận nghèo- con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
53	Mai Hoàng Khang	1/1	TH Lê Văn Sĩ	26977010015N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
54	Nguyễn Hoàng bảo Phúc	4/4	TH Lê Văn Sĩ	198.GCN-HN.HCN	quản ngoại	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
55	Phạm Nguyễn Anh Tuấn	4/6	TH Lê Văn Sĩ	26977010017N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
56	Nguyễn Phát Đạt	4/3	TH Bánh Ván Trán	26989040146N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
57	Trần Thanh Trọng	2/12	TH Bánh Ván Trán	26986040081N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
58	Nguyễn Lý Đăng Khoa	2/9	TH Bánh Ván Trán	26986040094N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
59	Phạm Quỳnh Anh	2/8	TH Bánh Ván Trán	26995060215N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
60	Nguyễn Lê Như Quỳnh	4/8	TH Bánh Ván Trán	26995010015N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
61	Phan Dương Đăng Khoa	2/9	TH Hoàng Văn Thụ	26968030109N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
62	Nguyễn Thanh Nhân	3/7	TH Hoàng Văn Thụ	26968030116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
63	Trần Văn Huy	3/7	TH Hoàng Văn Thụ	26968010002N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
64	Nguyễn Văn Hoàn	5/7	TH Hoàng Văn Thụ	26968030116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
65	Nguyễn Văn Hiếu	5/8	TH Hoàng Văn Thụ	26968030116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đời tương	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyễn nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
66	Trịnh Gia Huy	3/1	TH Hoàng Văn Thụ	2696803081N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
67	Nguyễn Hoàng Tuấn	1/7	TH Lê Thị Hồng Gấm	26992060308N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
68	Nguyễn Trần Gia Long	3/6	TH Lê Thị Hồng Gấm	26992060307N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
69	Trần Ngọc Ánh Vỹ	1/5	TH Phan Huy ích		quận ngoài	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
70	Phạm Hoàng Long	5/5	TH Nguyễn Khuyến	27004030063N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ							36.980.000			30.400.000	
1	Trần Ngọc Anh	7/11	THCS Trường Chinh	2697070108N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
2	Nguyễn Minh Quân	7/13	THCS Trường Chinh	27007040017N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
3	Sàn Uy Chấn		THCS Lý Thường Kiệt	27445040045N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
4	Nguyễn Đăng Quang		THCS Lý Thường Kiệt	27001040079N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
5	Phạm Phú Phương		THCS Lý Thường Kiệt	26995060226N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
6	Vũ Nguyễn Khang Hy	6/1	THCS Tân Bình	296989030108N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
7	Nguyễn Trần Bảo Trân	6/10	THCS Tân Bình	26989030095N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
8	Hồ Quý Sang	6/2	THCS Tân Bình	27439250670N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
9	Phạm Nguyễn Minh Hoàng	6/3	THCS Tân Bình	26998070147N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
10	Ngô Đăng Quang Trung	6/4	THCS Tân Bình	26986030044N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
11	Dìn Hiền Khang Duy	6/5	THCS Tân Bình	26989030088N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
12	Nguyễn Tân Phát	7/1	THCS Tân Bình	26989040146N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
13	Phan Bá Quốc Vinh	7/6	THCS Tân Bình	26989040153N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
14	Nguyễn Ngọc Tâm Như	7/8	THCS Tân Bình	26986040094N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
15	Lê Ngọc Tuyết Anh	8/1	THCS Tân Bình	2698905190N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
16	Nguyễn Đình Hoàng Thiện	8/2	THCS Tân Bình	26989050182N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
17	Phan Vũ Đông Hằng	8/8	THCS Tân Bình	26989040153N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
18	Phạm Nguyễn Minh Thông	9/1	THCS Tân Bình	26986040093N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
19	Ngô Đăng Kim Dung	9/2	THCS Tân Bình	26986030044N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
20	Vũ Huỳnh Phúc Thiện	9/2	THCS Tân Bình	2698904130N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
21	Phạm Nhân Đức	9/3	THCS Tân Bình	26980010003N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
22	Trần Thị Thuý Kiều	9/7	THCS Tân Bình	26968020025N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
23	Lê Thị Minh Hạnh	7/7	THCS Tân Bình	26986010012N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
24	Trần Hào Phát	9/2	THCS Tân Bình	26986030070N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
25	Bùi Thanh Dũng	6/7	THCS Tân Bình	26980020043N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
26	Trần Bảo Thy	6A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010020N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	-	-	-	-	-	-	Trường không đề xuất
27	Phạm Nguyễn Phương Trinh	6A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010017N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	-	-	-	-	-	-	Trường không đề xuất
28	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	7A12	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010023N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	-	-	-	-	-	-	Trường không đề xuất
29	Đặng Công Vinh	7/7	THCS Võ Văn Tản	26983020019N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
30	Nguyễn Bá Nhật Minh	8/10	THCS Võ Văn Tản	26983020068N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
31	Nguyễn Yến Linh	7/4	THCS Võ Văn Tản	26983020016N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
32	Nguyễn Mạnh Tiến	8/4	THCS Võ Văn Tản	26983020017N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
33	Phạm Gia Hưng	7/4	THCS Trần Văn Đang	26995050142 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
34	Vũ Đức Khải	6/4	THCS Trần Văn Đang	26995060230 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
35	Nguyễn Minh Tuệ	8/3	THCS Trần Văn Đang	26995070246 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
36	Vũ Lê Như Quỳnh	9/2	THCS Trần Văn Đang	26995060221 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đãi tương	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyễn nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
37	Trần Bà Huy	7/1	THCS Trần Văn Đang	27133010006 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000	
38	Nguyễn Phan Hoài Minh Hiếu		THCS Âu Lạc	26968030096N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
39	Dương Nguyễn Phương Uyên		THCS Âu Lạc	26968020024N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
40	Dương Nguyễn Phương Trang		THCS Âu Lạc	26968020024N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
41	Vô Thị Mỹ Trang		THCS Âu Lạc	26968030112N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
42	Nguyễn Thủy Hoàng Yên		THCS Âu Lạc	26968030059N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
43	Nguyễn Ngọc Tân		THCS Âu Lạc	26968030166N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
44	Lê Nguyễn Kim Loan		THCS Âu Lạc	26968030059N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
45	Nguyễn Trần Thanh Lam	6/4	THCS Trần Văn Quang	26992060307N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	HKKI chưa có GCN
46	Mã Tấn Vĩ	6/8	THCS Trần Văn Quang	26992020062N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	nt
47	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	7/4	THCS Trần Văn Quang	27004080123N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	nt
48	Đông Đức Mạnh	8/3	THCS Trần Văn Quang	27004040078N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	nt
49	Ngô Cẩm Phương	8/5	THCS Trần Văn Quang	27004040074N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	nt
50	Phạm Tấn Phát	6/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020035N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
51	Nguyễn Lâm Thanh Bình	7/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020158N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
52	Nguyễn Lê Hoài Thương	7/4	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020102N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
53	Phạm Đức Duy	7	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020043N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
54	Nguyễn Hoàng Gia Huy	7/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992050287N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
55	Lưu Vĩnh Phước Bảo Kinh	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020099N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
56	Trần Triệu Luân	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992010023N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
57	Nguyễn Võ Tài Phát	9/6	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020343N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị				Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm		
58	Bành Tú Hân	9/6	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020150N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
59	Phạm Thị Hồng Nguyễn	9	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020043N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
60	Thái Thị Thủy Duy	9/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020041N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
61	Nguyễn Đình Anh Kha	8/3	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020064N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
62	Trần Kim Liên		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020155N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
63	Nguyễn Văn Thành Đạt		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992040229N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
64	Trần Minh Thông		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020052N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
65	Nguyễn Thị Phương Vy		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020141N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
66	Trần Lạc Cẩm		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992010030N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 4	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
67	Đỗ Trọng Phúc		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020112N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
68	Vũ Quang Huy		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020112N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
69	Nguyễn Khánh Hoàng		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992050269N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
70	Nguyễn Thị Hồng Ánh		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020138N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
71	Nguyễn Hoàng Hiền		THCS Phạm Ngọc Thạch	269920200068N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
72	Phùng Kim Phụng		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020110N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
73	Phạm Văn Nam		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992060341N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
74	Nguyễn Thị Lan Phương		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992040229N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		
75	Nguyễn Phi Hùng	8/5	THCS Hoàng Hoa Thám	27007050003N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
76	Nguyễn Hoàng Quỳnh Hương	9/10	THCS Hoàng Hoa Thám	26974010007N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
77	Phạm Gia Thanh Trang	9/11	THCS Hoàng Hoa Thám	26974010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	4	100.000	400.000	4	100.000	400.000		
78	Nguyễn Thu Nguyệt	8/5	THCS Quang Trung	27004010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
79	Nguyễn Hồng Tiến	7/7	THCS Quang Trung	27004010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
80	Lê Phạm Thanh Chiến	6/7	THCS Quang Trung	26998050153N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
81	Nguyễn Thảo Anh	6/1	THCS Quang Trung	26998070122N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
82	Trương Võ Thanh Quyền	9/2	THCS Quang Trung	27001030048N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
83	Nguyễn Phan Ngọc Thy	6/1	THCS Quang Trung	26998050078N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
84	Nguyễn Hoàng Tuấn	6/4	THCS Quang Trung	26881110189N02	Hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
85	Lương Minh Châu	7/2	THCS Quang Trung	26998050063N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
86	Nguyễn Hoàng Tuấn	6/4	THCS Quang Trung	26881110189N02	Hộ nghèo nhóm 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
87	Lương Minh Châu	7/2	THCS Quang Trung	26998050063N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	60.000	240.000	4	100.000	400.000	
88	Hồ Thiên Lộc	6/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030083N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
89	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	7/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	2699506025N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
90	Hà Nhật Nam	8/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
91	Nguyễn Ngọc Khánh	8/10	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004080127N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
92	Quang Minh Thủy Trang	9/5	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
93	Hồ Thiên Phước	9/11	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030083N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
94	Trần Ngọc Thảo Suong	9/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004030057N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
95	Lê Nguyễn Mai Anh	9/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030086N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
96	Đồng Nhật Diễm My		THCS Ngô Quyền	27004040078N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập
97	Ngô Trần Khánh Linh		THCS Ngô Quyền	2697030073N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
98	Bào Ngọc Xuân Mai		THCS Ngô Quyền	2697010004N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
99	Ngô Thanh Ngân		THCS Ngô Quyền	2697030074N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trưởng đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
100	Trần Hoàng Tâm		THCS Ngô Quyền	2697020031N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
101	Dương Trần Nguyên		THCS Ngô Quyền	26971030072N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
102	Nguyễn Vũ Hoàng yến		THCS Ngô Quyền	2697010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
103	Phạm Đào Anh Thư		THCS Ngô Quyền	26971010003N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
104	Trương Chí Bảo		THCS Ngô Quyền	27442030369HCN	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1 (quận khác)	-	-	-	-	-	-	Trường không đề xuất
105	Trần Hoàng Tân		THCS Ngô Quyền	2697020031N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	4	100.000	400.000	-	-	-	nt
	BỘ SUNG NH 2018-2019							15.400.000			17.900.000	
	TIÊU HỌC							3.600.000			3.600.000	
1	Nguyễn Đức Tín	2/4	TH Trần Văn Ôn	26998040036N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	100.000	900.000	9	100.000	900.000	
2	Trần Thúy Tiên	3/4	TH Trần Văn Ôn	26998040021N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	100.000	900.000	9	100.000	900.000	
3	Lê Minh Tuấn	4/3	TH Trần Văn Ôn	26998040039N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	100.000	900.000	9	100.000	900.000	
4	Lê Phạm Thanh Chiến	5/4	TH Trần Văn Ôn	26998050153N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	100.000	900.000	9	100.000	900.000	
	TRUNG HỌC CƠ SỞ							11.800.000			14.300.000	
1	Nguyễn Hải Hoàng		THCS Lý Thường Kiệt	26992020163 HCN	HKI- Hộ cận nghèo- con thứ 1; HKII- Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 1	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000	
2	Trần Minh Tâm		THCS Lý Thường Kiệt	26992060316N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	9	100.000	900.000	9	100.000	900.000	
3	Dương Thanh Bình		THCS Lý Thường Kiệt	26998060155N02	HKII- Hộ nghèo nhóm 2	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000	
4	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		THCS Lý Thường Kiệt	26992020163N02	HKI- Hộ cận nghèo- con thứ 2; HKII- Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000	
5	Phạm Phú Phương		THCS Lý Thường Kiệt	26995060226N02	HKI- Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 1	9	100.000	900.000	4	100.000	400.000	
6	Lương Minh Châu	6/2	THCS Quang Trung	26998050063HCN	HKI- Hộ cận nghèo- con thứ 2; HKII- Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	5	60.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI- Hộ cận nghèo
7	Trần Thủy Trang	6/5	THCS Quang Trung	26998040021N02	Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 1	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
8	Vũ Quốc Bình	6/6	THCS Quang Trung	26998070151HCN	HKI- Hộ cận nghèo- con thứ 2; HKII- Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 2	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI- Hộ cận nghèo
9	Bùi Ngô Thành Đạt	6/8	THCS Quang Trung	26998070118HCN	HKI- Hộ cận nghèo- con thứ 3; HKII- Hộ nghèo nhóm 2- con thứ 3	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI- Hộ cận nghèo

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD&ĐT đề nghị			Nguyên nhân
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
10	Huỳnh Trần Thu Hoa	7/5	THCS Quang Trung	26998070116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
11	Nguyễn Thu Nguyệt	7/5	THCS Quang Trung	27004010021N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
12	Lê Minh Thông	7/7	THCS Quang Trung	26998070114N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
13	Nguyễn Hồng Tiến	7/7	THCS Quang Trung	27004010021N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
14	Trương Võ Thanh Quyền	8/2	THCS Quang Trung	27001030048HCN	HKI- hộ cận nghèo; HKII- Cháu hộ nghèo nhóm 2	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI-Hộ cận nghèo
15	Trương Võ Tài Trí	8/3	THCS Quang Trung	27001030048HCN	HKI- cháu hộ cận nghèo; HKII- Cháu hộ nghèo nhóm 2	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI-Hộ cận nghèo
16	Phạm Ngọc Hồng	8/4	THCS Quang Trung	26998070128HCN	HKI-Hộ cận nghèo-con thứ 2; HKII-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI-Hộ cận nghèo
17	Phạm Thị Phương Anh	9/3	THCS Quang Trung	26998070148N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
18	Hà Hoàng Nhật	9/4	THCS Quang Trung	26998050152N02	HKI-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	400.000	400.000	4	100.000	400.000	HKII-Thiếu GCN
19	Phạm Phú Cẩm Tiên	9/5	THCS Quang Trung	26998070147N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
20	Trịnh Tấn Lộc	9/6	THCS Quang Trung	26998070132N02	HKI-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2; HKII-Hộ cận nghèo-con thứ 2	4	400.000	400.000	4	100.000	400.000	HKII-Hộ cận nghèo
21	Huỳnh Trần Thu Nguyên	9/6	THCS Quang Trung	26998070116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	9	700.000	700.000	9	100.000	900.000	
22	Bùi Ngõ Thùy Dương		THCS Quang Trung	26998070115HCN	HKI-Hộ cận nghèo-con thứ 2; HKII-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	5	300.000	300.000	5	100.000	500.000	HKI-Hộ cận nghèo

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2019



DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Học kỳ I / Năm học 2019-2020
ĐỐI TƯỢNG LÀ CON THƯỜNG BINH, LIỆT SĨ

ST T	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Giấy chứng nhận	TRƯỜNG			PHÒNG GDĐT			Ghi chú
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
C	Đối tượng là con thương binh liệt sĩ						18.880.000			17.800.000	
I	MÀM NON						1.440.000			1.440.000	
I	Nguyễn Hoàng Huy	Mầm 1	MN 8	HM/AQ 40.415	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
II	TRƯỜNG HỌC CƠ SỞ						16.740.000			15.660.000	
I	Lê Hồng Phương	6A10	THCS Ngô Sĩ Liên	Con liệt sĩ	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
2	Vũ Mạnh Hùng	7A7	THCS Ngô Sĩ Liên	NĐ/AQ 33459	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
3	Đỗ Ngọc Mỹ Linh	7A10	THCS Ngô Sĩ Liên	GCN 17,130	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
4	Bùi Đình Tiến Dũng	8A10	THCS Ngô Sĩ Liên	H/AQ 42	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
5	Nguyễn Minh Triết	9A2	THCS Ngô Sĩ Liên	655V/KG	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
6	Ngô Hoàng Minh Thư	8/3	THCS Trần Văn Đang	15303.TNQ	9	60.000	540.000	-	-	-	Đề nghị miễn giảm NH 2019-2020 nhưng gửi đề nghị làm T.10/2018 là không đúng
7	Cù Mẫn Phương Nhi	7/1	THCS Trương Chinh	7.917/NQ	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
8	Mai Tấn Lộc	7/10	THCS Trương Chinh	2148D/KH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
9	Châu Thanh Hiền	8/6	THCS Trương Chinh	4736V/TQ-CO	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
10	Nguyễn Đức Nguyễn	7/4	THCS Tân Bình		9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
11	Phạm Văn Gia Ben	7/6	THCS Tân Bình	37928 AC	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
12	Đoàn Thu Trang	7/8	THCS Tân Bình		9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
13	Võ Anh Tuấn	8/10	THCS Tân Bình	12.371 T/NQ	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
14	Nguyễn Thái Hoàng Yến	8/2	THCS Tân Bình	18943/C.NR	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
15	Nguyễn Thị Hoài Thảo	8/4	THCS Tân Bình		9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
16	Nguyễn Thị Phương Dung	7/6	THCS Tân Bình	18463	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	

ST T	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Giấy chứng nhận	TRƯỜNG			PHÒNG GDĐT			Ghi chú
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
17	Huỳnh Phan Quang Anh	7/14	THCS Hoàng Hoa Thám	35538TITQ	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
18	Nguyễn Phạm Hương Giang	7/4	THCS Hoàng Hoa Thám	K7/AQ 84657BT/2908	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
19	Nguyễn Thiên Phú	8/15	THCS Hoàng Hoa Thám	K7/AQ 84657BT/2908	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
20	Nguyễn Thành Đạt	7/12	THCS Hoàng Hoa Thám	22.362 L/TQKH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
21	Phạm Xuân Thành	6/10	THCS Hoàng Hoa Thám	28.194 H/TQKQ	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
22	Bùi Đức Thắng	6/8	THCS Hoàng Hoa Thám	K7/AQ 38294 CM	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
23	Trần Ngọc Lan Anh	9/15	THCS Hoàng Hoa Thám	16329H/KH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
24	Đặng Xuân Thanh Tú	8/6	THCS Hoàng Hoa Thám	28498B/BQCK	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
25	Đinh Ngọc Thảo Linh	6/8	THCS Hoàng Hoa Thám	INTAQ66302	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
26	Nguyễn Trần Trung Tiến	6/19	THCS Hoàng Hoa Thám	22272T/TQ-KH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
27	Trần Minh Nhật	6/2	THCS Lý Thường Kiệt	HM/CK15	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
28	Nguyễn Thị Thiên An		THCS Quang Trung	7979/H/NA	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
29	Nguyễn Trịnh Quỳnh Như	8/7	THCS Nguyễn Gia Thiều	15222/TQ-KH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	9/10	THCS Nguyễn Gia Thiều	15.122T/TQKH	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	
31	Nguyễn Công Tuấn Anh	6/1	THCS Ngô Quyền	11016 V/NB	9	60.000	540.000	-	-	-	Thiếu đơn đề nghị
	BỘ SUNG NH 2018-2019						700.000			700.000	
	Nguyễn Thị Thiên An	8/3	THCS Quang Trung	7979/H-NA	9	700.000	700.000	9	700.000	700.000	

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2019

TRƯỜNG PHÒNG



Trần Khắc Huy

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Năm học 2019-2020
ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ (CHĂM, KHƠ ME)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Đối tượng	TRƯỜNG			PHÒNG GD&ĐT			Nguyên nhân
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
B	Đối tượng là dân tộc thiểu số Chăm, Khơ me						52.080.000			51.600.000	
1	MÀM NON						26.280.000			26.280.000	
1	Kim Ngọc Lan	Chồi 2	MN 1A	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
2	Kim Mã Nhật Nam	Mầm 2	MN Quận	Dân tộc Chăm	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
3	Thạch Lâm Trà Mi	Lá 1	MN 6	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
4	Nguyễn Lâm Thu Nhã	Lá 1	MN 6	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
5	Hứa Mỹ Đình	Mầm 1	MN 8	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
6	Kim Thị Na Huy	Chồi 2	MN 8	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
7	Nguyễn Trúc Quân	Lá 1	MN 8	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
8	Danh Nguyễn Hồng Ân	Mầm 2	MN 10	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
9	Lâm Trí dũng	Lá 1	MN 10	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
10	Lâm Gia Hân	Nhà trẻ	MN 10A	Dân tộc Khmer	9	200.000	1.800.000	9	200.000	1.800.000	
11	Lý Gia Bảo	Chồi 1	MN 10A	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
12	Son Quốc Nam	Lá 1	MN 10A	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
13	Kim Ngọc Thạch	Mầm 1	Mầm non 12	Dân tộc Chăm	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	
14	Son Hải Lâm Phong	Lá 1	Mầm non 13	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000	



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Đối tượng	TRƯỜNG					PHÒNG GD&ĐT			
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Nguyên nhân		
15	Lương Thiên Ân	Chồi 1	MN Kim Đồng	Dân tộc Chăm	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000			
16	Trần Nguyệt Ánh	Chồi 1	MN Kim Đồng	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000			
17	Trần Ngọc Ánh	Lá 1	MN Kim Đồng	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000			
18	Dương Tuấn Kiệt	Chồi 2	MN Tuổi Xanh	Dân tộc Khmer	9	160.000	1.440.000	9	160.000	1.440.000			
II	TRUNG HỌC CƠ SỞ						23.700.000			23.220.000			
1	Lý Kim Thanh	9A7	THCS Ngô Sĩ Liên	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
2	Tôn Nguyễn Kim Anh	9A4	THCS Ngô Sĩ Liên	Dân tộc Chăm	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
3	Lâm Ngọc Gia Vi		THCS Âu Lạc	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
4	Ni Chan Thou	7/4	THCS Trần Văn Đang	Dân tộc Khmer	9	700.000	700.000	9	60.000	540.000			
5	Mohammad Ansary	6/2	THCS Trần Văn Đang	Dân tộc Chăm	9	700.000	700.000	9	60.000	540.000			
6	Kim Thanh Long	8/2	THCS Trần Văn Đang	Dân tộc Khmer	9	700.000	700.000	9	60.000	540.000			
7	Danh Nhựt Quý		Nguyễn Gia Thiều	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
8	Đỗ Trần Minh Quân		Nguyễn Gia Thiều	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
9	Châu Thảo Linh		Tân Bình	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
10	Son Thị Diễm Mi		Tân Bình	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
11	Danh Đặng Hải Uyên		Tân Bình	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
12	Son Quốc Minh		Tân Bình	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
13	Lý Hoàng Long		Tân Bình	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
14	Thạch Phương Nghi		Lý Thường Kiệt	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
15	Kim Thành Đạt		Lý Thường Kiệt	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
16	Thạch Gia Huy		Lý Thường Kiệt	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			
17	Kim Thanh Thảo		Lý Thường Kiệt	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000			

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Đổi tương	TRƯỜNG				PHÒNG GDDT			Nguyên nhân
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm		
18	Thạch Chí Hoàng		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
19	Lâm Thị Hồng Yến		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
20	Trương Hồ Phong		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
21	Lý Hồng Diễm		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
22	Musasa Lay Man		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Chăm	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
23	Lê Thị Như Nguyệt		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Chăm	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
24	Danh Thị Thúy Kiều		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
25	Trương Thành Đạt		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
26	Danh Thái Dầu		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
27	Lâm Thị Bích Ngọc		Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
28	Thạch Thị Sơn Tuyền	6/4	Trần Văn Quang	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
29	Trần Phương Trâm	7/6	Trần Văn Quang	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
30	Danh Chí Thiện	6/7	Trần Văn Quang	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
31	Danh Đỗ Khoa	6/7	Trần Văn Quang	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
32	Danh Thị Minh Thư	6/8	Trần Văn Quang	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
33	Thạch Võ Ngọc Long		Võ Văn Tần	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
34	Kiên Gia Lợi		Võ Văn Tần	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
35	Triệu Trần Hoàng Huệ		Ngô Quyền	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
36	Kim Thị Trúc Mai	6/13	Hoàng Hoa Thám	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
37	Danh Vinh Huy Bách	6/13	Hoàng Hoa Thám	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		
38	Lý Nguyễn Thiên Bảo	6/17	Hoàng Hoa Thám	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000		

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Đối tượng	TRƯỜNG					PHÒNG GD&ĐT			Nguyên nhân
					Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
39	Lê Thị Bích Chi	7/14	Hoàng Hoa Thám	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	60.000	540.000	
40	Lưu Thị Như Bình	7/13	Hoàng Hoa Thám	Dân tộc Chăm	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	60.000	540.000	
41	Son Ngọc Thanh	6/5	THCS Quang Trung	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	60.000	540.000	
42	Son Thị Thủy Duyên	7/5	THCS Quang Trung	Dân tộc Khmer	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	60.000	540.000	
43	Úc Nguyễn Phương	8/6	THCS Quang Trung	Dân tộc Chăm	9	60.000	540.000	9	60.000	540.000	60.000	540.000	
	BỔ SUNG NH 2018-2019						2.100.000			2.100.000		2.100.000	
1	Son Thị Thủy Duyên	7/5	THCS Quang Trung	Dân tộc Khmer	9	700.000	700.000	9	700.000	700.000	700.000	700.000	
2	Úc Nguyễn Phương	8/6	THCS Quang Trung	Dân tộc Chăm	9	700.000	700.000	9	700.000	700.000	700.000	700.000	
3	Trương Thành Đạt	6/4	Phạm Ngọc Thạch	Dân tộc Khmer	9	700.000	700.000	9	700.000	700.000	700.000	700.000	

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Minh Phương

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Khắc Huy

TỔNG HỢP DANH SÁCH HỌC SINH MÀM NON ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TIỀN AN
Học kỳ I/Năm học 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD và DT đề nghị			Ghi chú
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
A	Đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo							8.940.000			8.940.000	
1	MÀM NON							8.940.000			8.940.000	
1	Nguyễn Hoàng Anh Vũ	Mầm 3	MN Bàu Cát	27004070109N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
2	Vũ Ngọc Lan Phương	Chồi 4	MN Bàu Cát	27004030044N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
3	Phạm Quỳnh Trân	Lá 2	MN Bàu Cát	27004030059N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
4	Trần Khánh Như	Lá 3	MN Bàu Cát	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
5	Trần Khánh Nhi	Lá 3	MN Bàu Cát	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
6	Lâm Đại Quang	Chồi 2	MN 1A	26977010028HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
7	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	Lá 3	MN 3	26980040122N02	Hộ nghèo nhóm 2-	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
8	Châu Ngọc Bảo		MN Tuổi xanh	26995060215N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
9	Ngô Xuân Anh	Mầm 2	MN 10A	26992020038N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
10	Sầm Quang Bảo	Chồi 2	MN 10	26992010017N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
11	Trần Xuân Anh	Mầm 2	MN 6	26995070267N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	

STT	HQ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề nghị			Phòng GD và ĐT đề nghị			Ghi chú
						Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng	Số tiền miễn giảm	
12	Phan Nguyễn Gia Tuệ	Chồi 1	MN 6	26995060184N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
13	Nguyễn Hữu Minh Huy	Chồi 2	MN 6	26995030080HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
14	Nguyễn Hoàng Khánh Vân	Lá 1	MN 6	26995030080HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
15	Nguyễn Gia Bảo	Lá 2	MN 11	26983020016N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	4	149.000	596.000	4	149.000	596.000	
16	Nguyễn Hoàng Ngọc Bích	Chồi	MN 1	26977010023N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2							Trường không đề xuất

Tân Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Khắc Huy

DANH SÁCH HỌC SINH HỘ NGHÈO, CÁN NGHÈO ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
Học kỳ I/Năm học 2019-2020

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất						Nguyên nhân
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm		
						HKI (%)	HKII (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKII (%)	Số tiền miễn giảm học phí	Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi			
A	Đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo																	
1	MÀM NON																	
	Trần Khánh Như	Là 3	MIN Bàn Cãi	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		9	160.000		720.000	50		4	160.000		320.000	HKII chưa có GCN
	Trần Khánh Nhi	Là 3	MIN Bàn Cãi	27004030054HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		9	160.000		720.000	50		4	160.000		320.000	nt
	Lâm Đại Quang	Choi 2	MIN LA	26977010028HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	80.000	320.000	320.000	50		4	160.000		320.000	
	Nguyễn Ngọc Khánh Hà	Là 3	MIN 3	26980040122N02	Cháu hộ nghèo nhóm 2-	50		4	160.000		640.000	-		-	-		-	Thiếu GCN hộ nghèo
	Nguyễn Hoàng Ngọc Bích	Choi 1	MIN 1	26977010023N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	50	50	9	80.000		720.000	100		4	160.000		640.000	HKII chưa có GCN
	Châu Ngọc Bảo		MIN Tuổi xanh	26995060215N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100		4	160.000		640.000	100		4	160.000		640.000	
	Trần Xuân Anh	Mầm 2	MIN 6	26995070267N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100		4	160.000		640.000	100		4	160.000		640.000	
	Phạm Nguyễn Gia Tuệ	Choi 1	MIN 6	26995060184N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100		4	160.000		640.000	100		4	160.000		640.000	
	Nguyễn Hữu Minh Huy	Choi 2	MIN 6	26995030080HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	160.000		320.000	50		4	160.000		320.000	
	Nguyễn Hoàng Khánh Vân	Là 1	MIN 6	26995030080HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	160.000		320.000	50		4	160.000		320.000	
	Nguyễn Gia Bảo	Là 2	MIN 11	26983020016N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100		4	160.000		640.000	100		4	160.000		640.000	
II	TIỂU HỌC										7.800.000						7.560.000	
1	Nguyễn Vũ Minh Đạt		TH Nguyễn Thanh Tuyển	26965030028N02	Hộ nghèo nhóm 2-Con thứ 2	100		4		80.000	320.000	100		4		70.000	280.000	
2	Lê Song Tú		TH Nguyễn Thanh Tuyển	26965020023HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4		80.000	160.000	50		4		70.000	140.000	
3	Lê Song Nhã		TH Nguyễn Thanh Tuyển	26965020023HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4		80.000	160.000	50		4		70.000	140.000	
4	Trần Anh Khuong		TH Nguyễn Khuynh	2700401004HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
5	Trình Phương Trúc		TH Phạm Văn Hai	26989030082HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4		70.000	140.000	-		-		-	-	Thiếu đơn đề nghị miễn giảm HP
6	Nguyễn Đoàn Gia Bảo	3/2	TH Ngọc Hải	27001010157HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất			
						Mức hưởng	Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng	Số	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm
						HKI (%)	HKKH (%)	Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKKH (%)	Số tiền miễn giảm học phí	Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi	
7	Nguyễn Đoàn Gia Long	3/2	TH Ngọc Hải	27001010157HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
8	Phạm Trung Hiếu	3/3	TH Ngọc Hải	27001010017HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
9	Vô Phương Thảo	5/1	TH Ngọc Hải	27001040084HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 1	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
10	Lý Thị Trang Mai	5/4	TH Ngọc Hải	2700107139HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
11	Phạm Văn Lộc	5/5	TH Ngọc Hải	27001020041HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
12	Lê Hoàng Gia Hùng	5/5	TH Ngọc Hải	27001040082HCN	Hồ cận nghèo-con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
13	Nguyễn tương Vy	3/2	TH Bạch Đằng	26995060181HCN	Hồ cận nghèo - con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
14	Phạm kim bảo	2/1	TH Bạch Đằng	26995080262HCN	Hồ cận nghèo - con thứ 1	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
15	Nguyễn Khánh Vy	4/3	TH Bạch Đằng	26995070246N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
16	Nguyễn Đức Tiến	3/1	TH Bạch Đằng	26995040114N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
17	Huỳnh Viên Ngọc Long	4/1	TH Bạch Đằng	26995080264N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
18	Tư Thanh Vy	5/2	TH Bạch Đằng	26995070255N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
19	Châu Bảo Ngọc	4/2	TH Bạch Đằng	26995060215N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
20	Phạm Minh Khang	3/3	TH Bạch Đằng	26995050142N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
21	Vô Hoàng Minh Thông	1/3	TH Bình Giả	26980020049N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
22	Phạm Nguyễn Gia Khang	2/2	TH Bình Giả	26980030073N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
23	Phạm Nguyễn Gia An	3/2	TH Bình Giả	26980030073N02	Hồ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
24	Phạm Thiên Phú	5/3	TH Bình Giả	26980030073N02	Hồ cận nghèo- con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
25	Vân Nguyễn Gia Tuệ	3/1	TH Bình Giả	26980020058HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
26	Trần Gia Thiên	5/1	TH Bình Giả	26980040084HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
27	Lê Nguyễn Bảo Nghi	3/3	TH Bình Giả	26980040114HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
28	Trần Hoài Phong	5/2	TH Bình Giả	26980020051HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4	70.000	140.000	50	4		70.000	140.000
29	Nguyễn Ngọc Minh Châu	3/3	TH Trần Quốc Toàn	27004070113HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 1	50		4	80.000	160.000	50	4		70.000	140.000
30	Tạ Ngọc Minh Ngân	1/2	TH Chi Lăng	26995040099N02	Hồ nghèo nhóm 2 con thứ 2	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
31	Vinh Đình Bảo	1/3	TH Chi Lăng	26995040116N02	Hồ nghèo nhóm 2 con thứ 1	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000
32	Cao Tấn Quốc	2/1	TH Chi Lăng	26995040097N02	Hồ nghèo nhóm 2 con thứ 1	100		4	70.000	280.000	100	4		70.000	280.000

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất					Phòng GD&ĐT đề xuất					Nguyên nhân		
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng			Số tiền miễn giảm	
						HKI (%)	HKII (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKII (%)	Số tháng	Số tiền miễn giảm học phí			Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi
33	Nguyễn Trần Khánh Vi	2/3	TH Chu Lăng	26995010029HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
34	Nguyễn Chi Công	2/3	TH Chi Lăng	26995010015N02	Hồ cận nghèo- con thứ 2	100		4		70.000	280.000	100		4		70.000	280.000	
35	Mai Hoàng Khang	1/1	TH Lê Văn Sĩ	26977010015N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4		70.000	280.000	100		4		70.000	280.000	
36	Lê Phước Đức	1/3	TH Lê Văn Sĩ	26977010007HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
37	Hoàng Đăng Huy	2/1	TH Lê Văn Sĩ	26977020040HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 1	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
38	Nguyễn Thiế Cường	4/1	TH Lê Văn Sĩ	26977010031HCN	Hồ cận nghèo- con thứ 2	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
39	Nguyễn Phát Đạt	4/3	TH Bàn Văn Trăn	26989040146N02	Hồ nghèo nhóm 2- Con thứ 2	100		4		70.000	280.000	100		4		70.000	280.000	
40	Trịnh Gia Huy	3/1	TH Hoàng Văn Thụ	2696803081N02	Hồ nghèo nhóm 2- Con thứ 3	50		4		70.000	140.000	50		4		70.000	140.000	
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ										33.960.000						24.680.000	
1	Trần Ngọc Anh		THCS Trường Chinh	2697070108N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
2	Nguyễn Minh Quân		THCS Trường Chinh	27007040017N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
3	Đoàn Chi Nhật Nam		THCS Trường Chinh	27004010026HCN	Hồ cận nghèo - con thứ 2	50		4	120.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
4	Nguyễn Phi Hoàng		THCS Trường Chinh	27007060034HCN	Hồ cận nghèo - con thứ 1	50		4	120.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
5	Vũ Nguyễn Khang Hy	6/1	THCS Tân Bình	296989030108N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
6	Nguyễn Trần Bảo Trân	6/10	THCS Tân Bình	26989030095N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
7	Hồ Quý Sang	6/2	THCS Tân Bình	27439250670N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 1	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
8	Phạm Nguyễn Minh Hoàng	6/3	THCS Tân Bình	26998070147N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
9	Ngô Đăng Quang Trung	6/4	THCS Tân Bình	26986030044N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
10	Dinh Hiền Khang Duy	6/5	THCS Tân Bình	26989030088N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
11	Nguyễn Tân Phát	7/1	THCS Tân Bình	26989040146N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 1	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
12	Phan Bá Quốc Vinh	7/6	THCS Tân Bình	26989040153N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 2	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
13	Nguyễn Ngọc Tâm Như	7/8	THCS Tân Bình	26986040094N02	Hồ nghèo nhóm 2- con thứ 1	100		4	240.000		240.000	100		4	60.000		240.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất			
						Mức hưởng	Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng	Số	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm
						HKI (%)	HKI(%)	Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKI(%)	Số tiền miễn giảm học phí	Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi	
14	Lê Ngọc Tuyết Anh	8/1	THCS Tân Bình	2698905190N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
15	Nguyễn Đình Hoàng Thiện	8/2	THCS Tân Bình	26989050182N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
16	Phan Vũ Đông Hằng	8/8	THCS Tân Bình	26989040153N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 1	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
17	Phạm Nguyễn Minh Thống	9/1	THCS Tân Bình	26986040093N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 1	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
18	Ngô Đăng Kim Dung	9/2	THCS Tân Bình	26986030044N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 1	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
19	Vũ Huỳnh Phúc Thiện	9/2	THCS Tân Bình	26989041130N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
20	Phạm Nhân Đức	9/3	THCS Tân Bình	26988010003N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
21	Trần Thị Thuý Kiều	9/7	THCS Tân Bình	26968020025N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
22	Lê Thị Minh Hạnh	7/7	THCS Tân Bình	26986010012N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
23	Trần Hào Phát	9/2	THCS Tân Bình	26986030070N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
24	Bùi Thanh Dũng	6/7	THCS Tân Bình	26980020043N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	4	240.000		240.000	100	4	60.000		240.000
25	Trần Trung Nghĩa	6/2	THCS Tân Bình	26989030124HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
26	Lê Ngọc Minh Thy	6/4	THCS Tân Bình	26986040089HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
27	Vũ Minh Đạt	6/6	THCS Tân Bình	7976727019010202HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1(quận Tân Bình)	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
28	Nguyễn Ngọc Thắng	7/1	THCS Tân Bình	26986020032HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
29	Nguyễn Mạnh Hưng	7/7	THCS Tân Bình	26989030119HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
30	Phan Ngọc Phương Thảo	7/8	THCS Tân Bình	26986010020HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
31	Lê Ngọc Minh Anh	8/7	THCS Tân Bình	26986040089HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
32	Nguyễn Trung Hiếu	6/7	THCS Tân Bình	26986030048HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	4	120.000		120.000	50	4	60.000		120.000
33	Trần Bảo Thy	6A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010020N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 2	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000
34	Phạm Nguyễn Phương Trinh	6A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010017N02	Hộ nghèo nhóm 2 - con thứ 1	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đất tương	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất						Nguyên nhân	
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm			
						HKI (%)	HKII (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKII (%)	Số tháng	Số tiền miễn giảm học phí		Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi		
35	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	7A12	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010023N02	Hồ nghề năm 2 con thứ 1	100	100	9	60.000		540.000	100		4	60.000		240.000	nt	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN
36	Nguyễn Bá Khôi	6A3	THCS Ngô Sĩ Liên	26977050079HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	-		-	-		-		
37	Nguyễn Minh Tú	6A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010033HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	-		-	-		-	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN	
38	Nguyễn Anh Tuấn	7A5	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010036HCN	Hồ cận nghề - con thứ 2	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	HKII chưa có GCN	
39	Châu Ngọc Minh Phương	7A7	THCS Ngô Sĩ Liên	269777040064HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	nt	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN
40	Lâm Bảo Hân	7A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010028HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	nt	
41	Lâm Tình Vy	7A8	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010026HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	-		-	-		-		
42	Nguyễn Đoàn Phương Dung	7A14	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010009HCN	Hồ cận nghề - con thứ 2	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	HKII chưa có GCN	
43	Trần Phạm Huyền Trân	7A14	THCS Ngô Sĩ Liên	26977040066HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	0		0	-		-	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN	
44	Trần Vũ Anh Duy	7A14	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010030HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	HKII chưa có GCN	
45	Trần Phạm Trang Thảo	8A7	THCS Ngô Sĩ Liên	26977040066HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	0		0	-		-	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN	
46	Lâm Trịnh Nhi	8A8	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010026HCN	Hồ cận nghề	50	50	9	60.000		270.000	0		0	-		-	GCN hồ nghề chưa xác nhận con/cháu; HKII chưa có GCN	
47	Nguyễn Bích Phương	8A9	THCS Ngô Sĩ Liên	26977030058HCN	Hồ cận nghề - con thứ 3	50	50	9	60.000		270.000	0		0	-		-	Con thứ 3 Hồ cận nghề không thuộc đối tượng miễn giảm; HKII chưa có GCN	
48	Nguyễn Trần Thy Khuê	9A2	THCS Ngô Sĩ Liên	26977050079HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	HKII chưa có GCN	
49	Phạm Thị Yến Nhi	9A4	THCS Ngô Sĩ Liên	26977030057HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	nt	
50	Nguyễn Song Thanh Tiên	9A9	THCS Ngô Sĩ Liên	26965040056HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	nt	
51	Lê Phước Đạt	9A11	THCS Ngô Sĩ Liên	26977010007HCN	Hồ cận nghề - con thứ 1	50	50	9	60.000		270.000	50		4	60.000		120.000	nt	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỞNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất				Phòng GD&ĐT đề xuất				Số tiền miễn giảm	Nguyên nhân	
						Mức hưởng	Số tháng	Định mức/tháng		Số tháng	Số tiền miễn giảm học phí	Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi				
								HKI (%)	HKII (%)				Học phí			HP 2 buổi
52	Mai Hoàng Trầm Anh	9A/11	THCS Ngô Sĩ Liên	26977050071HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	9	60.000		270.000	50	4	60.000		120.000	nt
53	Đặng Công Vinh	7/7	THCS Võ Văn Tần	26983020019N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
54	Nguyễn Bá Nhật Minh	8/10	THCS Võ Văn Tần	26983020068N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	50	4	60.000		120.000	50	4	60.000		120.000	
55	Nguyễn Yến Linh	7/4	THCS Võ Văn Tần	26983020016N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
56	Nguyễn Mạnh Tiến	8/4	THCS Võ Văn Tần	26983020017N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	50	4	60.000		120.000	50	4	60.000		120.000	
57	Hồ Nguyễn Thành Linh	9/11	THCS Võ Văn Tần	26983010003 HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	4	60.000		120.000	50	4	60.000		120.000	
58	Hồ Thành Quốc Bảo	7/9	THCS Võ Văn Tần	26983010003 HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	4	60.000		120.000	50	4	60.000		120.000	
59	Phạm Gia Hưng	7/4	THCS Trần Văn Dạng	26995050142 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
60	Vũ Đức Khải	6/4	THCS Trần Văn Dạng	26995060230 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
61	Nguyễn Minh Tuệ	8/3	THCS Trần Văn Dạng	26995070246 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
62	Vũ Lê Như Quỳnh	9/2	THCS Trần Văn Dạng	26995060221 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
63	Trần Bá Huy	7/1	THCS Trần Văn Dạng	27133010006 N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	4	60.000		240.000	100	4	60.000		240.000	
64	Nguyễn Thành Danh	9/2	THCS Trần Văn Dạng	26995060181HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	4	60.000		120.000	50	4	60.000		120.000	Hộ cận nghèo con thứ 3 không thuộc đối tượng miễn giảm
65	Hà Như Trâm	9/4	THCS Âu Lạc	26989050184HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 3	50	4	60.000	80.000	280.000	-	-	-	-	-	
66	Phan Dương Yến Linh	9/7	THCS Âu Lạc	26968030109N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	4	60.000	80.000	560.000	100	4	60.000	80.000	560.000	
67	Nguyễn Trần Thanh Lam	6/4	THCS Trần Văn Quang	26992060307N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000	HKII chưa có GCN
68	Mã Tấn Vĩ	6/8	THCS Trần Văn Quang	26992020062N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000	HKII chưa có GCN
69	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	7/4	THCS Trần Văn Quang	27004080123N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000	nt
70	Đổng Đức Mạnh	8/3	THCS Trần Văn Quang	27004040078N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000	HKII chưa có GCN
71	Ngô Cẩm Phương	8/5	THCS Trần Văn Quang	27004040074N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	9	60.000		540.000	100	4	60.000		240.000	nt
72	Trần Ngọc Bảo Trân	6/4	THCS Trần Văn Quang	26992060295HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	9	60.000		270.000	50	4	60.000		120.000	nt
73	Tăng Hoàng Thanh Hoài	7/3	THCS Trần Văn Quang	26992050283HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 2	50	9	60.000		270.000	50	4	60.000		120.000	nt
74	Trần Phúc Hậu	8/5	THCS Trần Văn Quang	27004040072HCN	Hộ cận nghèo - con thứ 1	50	9	60.000		270.000	50	4	60.000		120.000	nt

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất					Phòng GD&ĐT đề xuất					Nguyên nhân		
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng			Số tiền miễn giảm	
						HKI (%)	HKII (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKII (%)	Số tháng	Số tiền miễn giảm học phí			Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi
75	Phạm Tấn Phát	6/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020035N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	Nguyên nhân
76	Nguyễn Lâm Thanh Bình	7/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020158N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
77	Nguyễn Lê Hoài Thương	7/4	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020102N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
78	Phạm Đức Duy	7	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020043N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
79	Nguyễn Hoàng Gia Huy	7/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992050287N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
80	Lưu Vĩnh Phước Bảo Kính	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020099N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
81	Trần Triệu Lâm	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992010023N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
82	Nguyễn Võ Tài Phát	9/6	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020343N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
83	Bành Tú Hân	9/6	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020150N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
84	Phạm Thị Hồng Nguyễn	9	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020043N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
85	Thái Thị Thủy Duy	9/2	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020041N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
86	Nguyễn Đình Anh Khoa	8/3	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020064N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	
87	Trần Trung Phùng	6/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020134HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 3	50		4	60.000		120.000	-		-	-		-	Con thứ 3 hồ căn nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm
88	Trần Thủy Khánh Ngọc	6/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	2699202015HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 2	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
89	Nguyễn Tấn Lộc	6/4	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992040345HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
90	Nguyễn Đức Thành An	6/3	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020146HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 2	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
91	Nguyễn Văn Hoàng Quân	7/4	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020104HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
92	Trình Thị Mỹ Ai	8/5	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020080HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
93	Phạm Ngọc Cẩm Thy	8/7	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020120HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
94	Phạm Ngọc Cẩm Thơ	8/7	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020120HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 2	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
95	Trương Mỹ Quỳnh	9/8	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992030167HCN	Cháu hộ căn nghiệp	50		4	60.000		120.000	-		-	-		-	Cháu hộ nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm
96	Tạ Gia Hưng	9/7	THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020097HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
97	Đoàn Ngọc Quỳnh Hương		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992040230HCN	Hồ căn nghiệp - con thứ 2	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000		120.000	
98	Nguyễn Khánh Hoàng		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992050269N02	Hồ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000		240.000	



STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất				Phòng GD&ĐT đề xuất				Số tiền miễn giảm	Nguyên nhân	
						Mức hưởng	Số tháng	Định mức/tháng		Số tháng	Định mức/tháng					
								HKI (%)	HKII (%)		Học phí	HP 2 buổi	HKI (%)			Số tiền miễn giảm học phí
99	Nguyễn Thị Hồng Anh		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020138N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
100	Trần Nhật Huy		THCS Phạm Ngọc Thạch	269920100007HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
101	Trần Thị Tuyết Như		THCS Phạm Ngọc Thạch	269920100008HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
102	Nguyễn Dương Minh Nhật		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020130HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
103	Nguyễn Lê Phương Trâm		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020149HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
104	Đàm Kim Đức		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992030181HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
105	Trương Tuyết Nhi		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992020143HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
106	Nguyễn Phi Hùng	8/5	THCS Hoàng Hoa Thám	27007050003N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
107	Nguyễn Hoàng Quỳnh Hương	9/10	THCS Hoàng Hoa Thám	26974010007N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
108	Phạm Gia Thanh Trang	9/11	THCS Hoàng Hoa Thám	26974010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 3	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
109	Lê Nguyễn Minh Thư	6/7	THCS Hoàng Hoa Thám	27007060037HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
110	Nguyễn Thị Diễm My	6/18	THCS Hoàng Hoa Thám	27007060034HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
111	Lý Văn Long	9/1	THCS Lý Thường Kiệt	27001070139HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
112	Sơn Uy Chấn	8/7	THCS Lý Thường Kiệt	27445040045N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
113	Nguyễn Đăng Quang	8/3	THCS Lý Thường Kiệt	27001040079N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
114	Nguyễn Thanh Tân	6/5	THCS Lý Thường Kiệt	270010300051HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
115	Nguyễn Ngọc Ánh Diệp	6/5	THCS Lý Thường Kiệt	27001040163HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
116	Phạm Trung Kiên	9/3	THCS Lý Thường Kiệt	27001010017HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
117	Phạm Văn Tài	7/7	THCS Lý Thường Kiệt	27001020041HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
118	Phạm Phú Phương	7/2	THCS Lý Thường Kiệt	2699060226N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
119	Nguyễn Thu Nguyệt	8/5	THCS Quang Trung	27004010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
120	Nguyễn Thái Quốc	8/3	THCS Quang Trung	26998050076HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 2	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	
121	Nguyễn Hồng Triền	7/7	THCS Quang Trung	27004010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
122	Lê Phạm Thanh Chiến	6/7	THCS Quang Trung	26998050153N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
123	Nguyễn Thảo Anh	6/1	THCS Quang Trung	26998070122N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		100		4	60.000	240.000	
124	Nguyễn Thị Trúc Mai	6/5	THCS Quang Trung	26998060096HCN	Hộ cận nghèo -con thứ 1	50		4	60.000		50		4	60.000	120.000	

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất						Nguyên nhân
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm		
						HKI (%)	HKIU (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKIU (%)	Số tiền miễn giảm học phí	Số tiền miễn giảm HP 2 Buổi			
125	Trương Võ Thanh Quyền	9/2	THCS Quang Trung	27001030048N02	Cháu họ nghèo nhóm 2	100		4	60.000		240.000	-		-		Cháu họ nghèo không thuộc đối tượng miễn giảm HP		
126	Nguyễn Phan Ngọc Thy	6/1	THCS Quang Trung	26998050078N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
127	Nguyễn Hoàng Tuấn	6/4	THCS Quang Trung	26881110189N02	Hộ nghèo nhóm 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
128	Lương Minh Châu	7/2	THCS Quang Trung	26998050063N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
129	Nguyễn Trần Thiên Ân	6/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995010029HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	-		-		Thiếu đơn đề nghị miễn giảm		
130	Hồ Thiên Lộc	6/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030083N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
131	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	7/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	2699506025N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
132	Hà Nhật Nam	8/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
133	Nguyễn Ngọc Khánh	8/10	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004080127N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
134	Quang Minh Thủy Trang	9/5	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995010011N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
135	Nguyễn Thái Công Danh	9/10	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004040090HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	-		-		nt		
136	Hồ Thiên Phước	9/11	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030083N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
137	Nguyễn Phạm Trung Hiếu	8/10	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004010022HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	-		-		nt		
138	Trần Ngọc Thảo Suong	9/8	THCS Nguyễn Gia Thiệu	27004030057N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
139	Lê Nguyễn Mai Anh	9/9	THCS Nguyễn Gia Thiệu	26995030086N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	-		-		nt		
140	Đông Nhật Diễm My		THCS Ngô Quyền	27004040078N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
141	Ngô Trần Khánh Linh		THCS Ngô Quyền	2697030073N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
142	Đào Ngọc Xuân Mai		THCS Ngô Quyền	2697010004N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
143	Ngô Thanh Ngân		THCS Ngô Quyền	2697030074N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
144	Trần Hoàng Tâm		THCS Ngô Quyền	2697020031N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 2	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
145	Nguyễn Minh Nhật		THCS Ngô Quyền	26971020049HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000	120.000		
146	Dương Trần Nguyễn		THCS Ngô Quyền	26971030072N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
147	Nguyễn Văn Hoàng yển		THCS Ngô Quyền	2697010021N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		
148	Đỗ Huỳnh thiên Phước		THCS Ngô Quyền	26971010001HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000	120.000		
149	Đinh Nữ Quỳnh Nhi		THCS Ngô Quyền	26971010018HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50		4	60.000		120.000	50		4	60.000	120.000		
150	Phạm Đào Anh Thư		THCS Ngô Quyền	26971010003N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100		4	60.000		240.000	100		4	60.000	240.000		

HỌ C
ĐỊNH
TẠO
CÁC M

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất						Phòng GD&ĐT đề xuất						Số tiền miễn giảm	Nguyên nhân
						Mức hưởng	Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm					
								HKI (%)	HKII (%)			Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKII (%)			
																	Số tiền miễn giảm học phí		
151	Trương Chí Bảo		THCS Ngô Quyền	27442030369HCN	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1 (quần khác)	50	4		60.000		120.000	50	4		60.000	120.000			
152	Trần Hoàng Tân		THCS Ngô Quyền	2697020031N02	Hộ nghèo nhóm 2 -con thứ 1	100	4		60.000		240.000	100	4		60.000	240.000			
	BỘ SƯNG NH 2018-2019										16.045.000					11.965.000			
	TIỂU HỌC										4.095.000					3.465.000			
1	Nguyễn Thị Thanh Duyên	1/6	TH Trần Văn Ôn	26998050076HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 3	50	9			70.000	315.000	-	-		-	-	Con thứ 3- Hộ cận nghèo không thuộc đối tượng miễn giảm học phí		
2	Nguyễn Đức Tín	2/4	TH Trần Văn Ôn	26998040036X02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	9			70.000	630.000	100	9		70.000	630.000			
3	Tạ Hoàng Phương Trán	3/3	TH Trần Văn Ôn	26998040060HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50	9			70.000	315.000	50	9		70.000	315.000			
4	Trần Thủy Tiên	3/4	TH Trần Văn Ôn	26998040021N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	100	9			70.000	630.000	100	9		70.000	630.000			
5	Nguyễn Bá Thiện	4/4	TH Trần Văn Ôn	26998040019HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50	9			70.000	315.000	50	9		70.000	315.000			
6	Nguyễn Thanh Tuấn	4/4	TH Trần Văn Ôn	26998040019HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 1	50	9			70.000	315.000	50	9		70.000	315.000			
7	Lê Phạm Thanh Chiến	5/4	TH Trần Văn Ôn	26998050153X02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	9			70.000	630.000	100	9		70.000	630.000			
8	Lê Minh Tuấn	4/3	TH Trần Văn Ôn	26998040039N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	9			70.000	630.000	100	9		70.000	630.000			
9	Bùi Ngô Thủy Dung	4/3	TH Trần Văn Ôn	26998070118HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 3	50	9			70.000	315.000	-	-		-	-	Con thứ 3- Hộ cận nghèo không thuộc đối tượng miễn giảm học phí		
	TRUNG HỌC CƠ SỞ										11.950.000					8.500.000			
1	Đoàn Ngọc Quỳnh Hương		THCS Phạm Ngọc Thạch	26992040230HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2		50	30.000			150.000		50	150.000		150.000	HKI (4 tháng) PGD đã đề xuất 200.000đ		
2	Lương Minh Châu	6/2	THCS Quang Trung	26998050063HCN	HKI-Hộ cận nghèo-con thứ 2; HKII-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	50	100	500.000			500.000	50	100	500.000		500.000			
3	Trần Thủy Trang	6/5	THCS Quang Trung	26998040021N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	100	700.000			700.000	100	100	700.000		700.000			
4	Vũ Quốc Bình	6/6	THCS Quang Trung	26998070151HCN	HKI-Hộ cận nghèo-con thứ 2; HKII-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 2	50	100	500.000			500.000	50	100	500.000		500.000			
5	Bùi Ngô Thành Đạt	6/8	THCS Quang Trung	26998070118HCN	HKI-Hộ cận nghèo-con thứ 3; HKII-Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 3	50	100	500.000			500.000	-	50	150.000		150.000	HKI-HCN con thứ 3 không thuộc đối tượng miễn giảm		
6	Nguyễn Thái Quốc	7/3	THCS Quang Trung	26998050076HCN	Hộ cận nghèo-con thứ 2	50	50	350.000			350.000	50	50	350.000		350.000			
7	Huỳnh Trần Thu Hoa	7/5	THCS Quang Trung	26998070116N02	Hộ nghèo nhóm 2-con thứ 1	100	100	700.000			700.000	100	100	700.000		700.000			

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	TRƯỜNG	Mã số	Đối tượng	Trường đề xuất					Phòng GD&ĐT đề xuất					Số tiền miễn giảm	Nguyên nhân
						Mức hưởng		Số tháng	Định mức/tháng		Số tiền miễn giảm	Số tháng		Định mức/tháng			
						HKI (%)	HKI(II) (%)		Học phí	HP 2 buổi		HKI (%)	HKI(II) (%)	Số tháng	Số tiền miễn giảm học phí		
8	Nguyễn Thu Nguyệt	7/5	THCS Quang Trung	27004010021N02	Cháu họ nghiệp nhóm 2	100	100	9	700.000		700.000	-	-		-	Cháu họ nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm	
9	Lê Minh Thông	7/7	THCS Quang Trung	2699807014N02	Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 1	100	100	9	700.000		700.000	100	100		700.000		
10	Nguyễn Hồng Tiến	7/7	THCS Quang Trung	27004010021N02	Cháu họ nghiệp nhóm 2	100	100	9	700.000		700.000	-	-		-	Cháu họ nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm	
11	Trương Võ Thanh Quyền	8/2	THCS Quang Trung	27001030048HCN	HKI-Cháu họ căn nghiệp; HKII-Cháu họ nghiệp nhóm 2	50	100	9	500.000		500.000	-	-		-	Cháu họ nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm	
12	Hồ Thanh Thảo	8/2	THCS Quang Trung	26998040033HCN	HKI-Hộ căn nghiệp-con thứ 2	50	50	9	350.000		350.000	50	50		350.000		
13	Trương Võ Tài Trí	8/3	THCS Quang Trung	27001030048HCN	HKI-Cháu họ căn nghiệp; HKII-Cháu họ nghiệp nhóm 2	50	100	9	500.000		500.000	-	-		-	Cháu họ nghiệp không thuộc đối tượng miễn giảm	
14	Phạm Ngọc Hồng	8/4	THCS Quang Trung	26998070128HCN	HKI-Hộ căn nghiệp-con thứ 2; HKII-Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	50	100	9	500.000		500.000	50	100		500.000		
15	Huỳnh Nhật Minh	8/4	THCS Quang Trung	27001010018HCN	Hộ căn nghiệp	50	50	9	350.000		350.000	-	-		-	GCN chưa xác nhận là con thứ mấy	
16	Phạm Thị Phương Anh	9/3	THCS Quang Trung	26998070148N02	Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100	100	9	700.000		700.000	100	100		700.000		
17	Nguyễn Thanh Trúc	9/3	THCS Quang Trung	27001030051HCN	Hộ căn nghiệp	50	50	9	350.000		350.000	-	-		-	GCN chưa xác nhận là con thứ mấy	
18	Hà Hoàng Nhật	9/4	THCS Quang Trung	26998050152N02	HKI-Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100	0	9	400.000		400.000	100	-		400.000	HKII-Thiếu GCN	
19	Phạm Thị Thu Vân	9/4	THCS Quang Trung	26998040016HCN	Hộ căn nghiệp-con thứ 1	50	50	4	350.000		350.000	50	50		350.000		
20	Phạm Phú Cẩm Tiên	9/5	THCS Quang Trung	26998070147N02	Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 1	100	100	9	700.000		700.000	100	100		700.000		
21	Trịnh Tấn Lộc	9/6	THCS Quang Trung	26998070132N02	HKI-Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2; HKII-Hộ căn nghiệp-con thứ 2	100	50	9	550.000		550.000	100	50		550.000		
22	Huỳnh Trần Thu Nguyễn	9/6	THCS Quang Trung	26998070116N02	Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	100	100	9	700.000		700.000	100	100		700.000		
23	Bùi Ngô Thủy Dương		THCS Quang Trung	26998070115HCN	HKI-Hộ căn nghiệp -con thứ 2; HKII-Hộ nghiệp nhóm 2-con thứ 2	50	100	9	500.000		500.000	50	100		500.000		



Nguyễn Văn...

NGHĨA VIỆT NAM

